

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Hoàng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Chủ tịch |
| Bà Bùi Thị Chiêm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Thành viên |
| Ông Võ Đình Thanh Thuyền | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Minh Đức | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Hữu Thăng | Thành viên |
| Ông Trần Hồng Tuấn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Quang Tuyền | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật sản xuất |
| Ông Nguyễn Văn Vinh | Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch đầu tư |
| Ông Hoàng Hữu Thăng | Phó Tổng Giám đốc Hành chính nhân sự |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Nhà máy 5 |
| Ông Nguyễn Thanh Long | Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Nhà máy 2 |
| Ông Bùi Xuân Đức | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2022) |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Dũng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số: 1598/2023/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

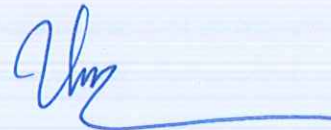
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2023-072-1



Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2767-2019-072-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 341.540.263.657 | 321.451.543.048 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 27.579.520.822 | 29.489.705.791 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 27.579.520.822 | 29.489.705.791 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 147.677.174.660 | 146.573.508.400 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 28.657.052.755 | 18.446.564.889 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2 | (9.979.878.095) | (873.056.489) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 48.175.802.391 | 37.704.770.554 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 41.567.628.733 | 32.980.908.196 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.589.497.732 | 1.063.328.655 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.105.406.457 | 3.973.336.509 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (86.730.531) | (312.802.806) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 117.345.683.244 | 107.237.904.089 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 132.327.646.958 | 121.801.097.846 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (14.981.963.714) | (14.563.193.757) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 762.082.540 | 445.654.214 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 26.000.000 | 40.000.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 716.492.920 | 359.346.453 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.9 | 19.589.620 | 46.307.761 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 105.033.510.320 | 103.742.246.330 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.577.376.336 | 1.577.376.336 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 1.577.376.336 | 1.577.376.336 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 34.055.062.423 | 37.840.226.575 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 34.055.062.423 | 37.840.226.575 |
| - Nguyên giá | 222 | | 339.886.535.051 | 334.176.779.926 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (305.831.472.628) | (296.336.553.351) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 104.103.860 | 104.103.860 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (104.103.860) | (104.103.860) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 3.949.014.241 | 4.417.607.917 |
| - Nguyên giá | 231 | | 12.207.837.490 | 12.207.837.490 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (8.258.823.249) | (7.790.229.573) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.146.602.246 | 5.692.520.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 10.146.602.246 | 5.692.520.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 55.305.455.074 | 54.214.515.502 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 55.305.455.074 | 54.214.515.502 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 446.573.773.977 | 425.193.789.378 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 112.501.174.057 | 115.713.404.486 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 111.400.543.769 | 114.364.845.878 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 19.087.900.968 | 19.079.478.088 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.092.407.345 | 1.113.335.572 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 6.183.672.333 | 7.912.651.857 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.164.596.915 | 13.432.202.354 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 3.860.453.692 | 3.408.882.382 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 8.770.301.892 | 13.106.105.569 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 27.827.246.898 | 35.716.993.865 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 25.413.963.726 | 20.595.196.191 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.100.630.288 | 1.348.558.608 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 1.100.630.288 | 1.348.558.608 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 334.072.599.920 | 309.480.384.892 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 334.072.599.920 | 309.480.384.892 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.319.085.585 | 8.319.085.585 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 145.683.575.623 | 129.763.638.147 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 90.069.938.712 | 81.397.661.160 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 50.016.783.684 | 50.016.783.684 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 40.053.155.028 | 31.380.877.476 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 446.573.773.977 | 425.193.789.378 |



Dương Trọng Tín
Người lập biểu



Bùi Thị Chiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc


Ngày 13 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2022 | 2021 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 374.807.383.027 | 312.065.521.553 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.688.537.252 | 4.863.654.357 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 370.118.845.775 | 307.201.867.196 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 258.738.563.272 | 216.558.950.996 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 111.380.282.503 | 90.642.916.200 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 9.940.668.557 | 15.397.935.555 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 15.831.389.529 | 4.893.508.126 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.401.605.173 | 1.374.897.220 |
| 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 21.901.650.410 | 21.287.574.011 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 21.721.997.359 | 28.803.601.546 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)] | 30 | | 61.865.913.762 | 51.056.168.072 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 167.336.800 | 150.624 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 502.882.025 | 85.055.653 |
| 14. Lỗ khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (335.545.225) | (84.905.029) |
| 15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 61.530.368.537 | 50.971.263.043 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 12.477.213.509 | 10.590.385.567 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 49.053.155.028 | 40.380.877.476 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 49.053.155.028 | 40.380.877.476 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 4.633 | 3.859 |


Dương Trọng Tín
Người lập biểu


Bùi Thị Chiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | 2022 | 2021 |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 61.530.368.537 | 50.971.263.043 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 10.884.368.453 | 8.183.690.361 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 9.299.519.288 | 2.935.133.737 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (746.967.272) | 470.314.039 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.438.973.758) | (12.642.894.355) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.401.605.173 | 1.374.897.220 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 73.929.920.421 | 51.292.404.045 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | (7.248.826.202) | 4.446.401.945 |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | (9.398.103.421) | (32.089.025.319) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (4.008.137.200) | 4.112.214.026 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 2.456.214.973 | 8.530.919.020 |
| Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (10.210.487.866) | (14.119.912.797) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.401.605.173) | (1.374.897.220) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.932.764.482) | (9.612.572.310) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 395.465.850 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.642.172.465) | (5.495.800.931) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 28.544.038.585 | 6.085.196.309 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (18.933.777.166) | (8.700.840.916) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 145.454.545 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 197.000.000.000 | (206.156.513.110) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | (197.000.000.000) | 87.156.513.110 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.293.519.213 | 8.316.242.263 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10.494.803.408) | (119.384.598.653) |

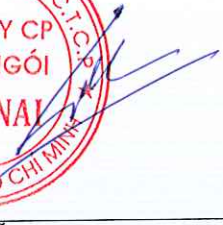
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2022 | 2021 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 5.537.585.688,0 |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (8.321.651) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 109.304.411.853 | 154.994.553.243 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (111.532.861.045) | (145.518.910.873) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.499.524.000) | (30.706.792.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (20.727.973.192) | (15.701.885.843) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (2.678.738.015) | (129.001.288.187) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 29.489.705.791 | 158.742.967.590 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 768.553.046 | (251.973.612) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 27.579.520.822 | 29.489.705.791 |


Dương Trọng Tín
Người lập biểu


Bùi Thị Chiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 6 ngày 3 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 90 tỷ đồng, chia thành 9.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên sàn UpCOM tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 119, đường Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Dong Nai Brick and Tile Corporation, tên viết tắt là: Tuildonai Corp.

Số lao động bình quân năm 2022 là 519 người (năm 2021 là 518 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; khai thác, chế biến khoáng sản; đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; môi giới bất động sản; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; trang trí nội ngoại thất công trình; sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu; mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; quảng cáo thương mại; mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Tuildonai, có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con/ liên kết này là bán buôn vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|--|------------------------|
| Nhà máy Gạch ngói Đồng Nai 2 | KCN Biên Hòa 1, Đường số 2, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. | Sản xuất gạch ngói |
| Nhà máy Gạch ngói Việt Đức | Khu Phố 4, Thị Trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. | Sản xuất gạch ngói |
| Nhà máy Khai thác và chế biến khoáng sản | Ấp Đồng Chính, Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương | Khai thác mỏ đất sét |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chínhChứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 8 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |
| Tài sản cố định khác | 6 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.

Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được nắm giữ lâu dài và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là giá vốn trong năm bán bất động sản đầu tư.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất có thời hạn cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói), được phân bổ theo thời hạn cấp phép khai thác khoáng sản và chia làm 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 với diện tích 88.753 m² (gồm 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 934370, AP 934371, AP 934372 ngày 09 tháng 11 năm 2009). Thời gian khai thác là 20 năm kể từ tháng 11 năm 2009. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

Giai đoạn 2

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 09 năm 2009 với diện tích 27 ha (gồm 06 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 047267, CK 047268, CK 047270, CK 047271, CK 047278, CK 047280, CK 047280 ngày 17 tháng 7 năm 2017). Thời gian khai thác là 08 năm 10 tháng kể từ tháng 11 năm 2014. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm, thời gian sử dụng đất đến ngày 13 tháng 9 năm 2023.

Giai đoạn 3

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 21/GP-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 với diện tích 42 ha. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phậnBộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán gạch, ngoài ra hoạt động cho thuê văn phòng có tỷ trọng doanh thu dưới 10% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh đã được trình bày tại các thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất các loại gạch ngói tại Việt Nam và có hoạt động xuất khẩu. Doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng trên 10% trong tổng doanh thu phát sinh trong năm. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 221.471.356 | 312.842.013 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.358.049.466 | 29.176.863.778 |
| Cộng | 27.579.520.822 | 29.489.705.791 |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu là 217.457,9 USD, tương đương 5.089.602.150 VND (tại ngày 01/01/2022 là 35.000 USD và 593.578.914 VND, tương đương 1.385.628.914 VND) bị phong tỏa để thực hiện ký quỹ L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn*****Chứng khoán kinh doanh***

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Mã Chứng khoán: STB) | 4.578.544.000 | 3.325.500.000 | (1.253.044.000) | - |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Mã Chứng khoán: TPB) | 3.684.025.600 | 2.296.555.000 | (1.387.470.600) | - |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (Mã Chứng khoán: NKG) | 3.511.686.943 | 1.274.490.000 | (2.237.196.943) | 503.626.000 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (Mã Chứng khoán: SSI) | 3.348.714.394 | 1.994.790.000 | (1.353.924.394) | 5.174.820.000 |
| Cổ phiếu Cổ phần Gạch ngói Gốm xây dựng Mỹ Xuân (Mã chứng khoán: GOMX) | 2.056.444.800 | 1.908.720.000 | (147.724.800) | 1.917.598.000 |
| Cổ phiếu Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP (Mã Chứng khoán: DPM) | 11.477.637.018 | 7.877.119.660 | - | 5.175.000.000 |
| Các cổ phiếu công ty khác | 28.657.052.755 | 18.677.174.660 | (9.979.878.095) | 4.918.590.400 |
| Cộng | | | 18.446.564.889 | 17.573.508.400 |
| | | | | (873.056.489) |

Một phần trị giá cổ phiếu Công ty đang nắm giữ đã được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 023573/TH/2021/HO cho khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, xem chi tiết tại thuyết minh V.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn** (tiếp theo)**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 99.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| Trái phiếu (ii) | 30.000.000.000 | 57.000.000.000 |
| Cộng | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 |

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu với lãi suất trong năm dao động từ 8%-8,5%/năm.

(ii) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành với lãi suất từ 8,8%-10,15%/năm. Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mao Kim Sean Depot | 19.029.613.830 | 8.579.876.646 |
| Công ty TNHH Thiên Sơn Cần Thơ | 5.228.831.507 | 6.608.942.768 |
| Công ty TNHH MTV Ba Hạnh | 1.666.467.615 | 3.499.626.428 |
| Các đối tượng khác | 15.642.715.781 | 14.292.462.354 |
| Cộng | 41.567.628.733 | 32.980.908.196 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| HÄNDLE GmbH - Maschinen und Anlagenbau | 2.540.336.905 | - |
| EMMEDUE di Meroli R. E C. S.R.L. | 653.898.988 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Tiến Mạnh | 508.032.000 | - |
| Rieter Morando S.R.L. | - | 363.765.037 |
| Các đối tượng khác | 887.229.839 | 699.563.618 |
| Cộng | 4.589.497.732 | 1.063.328.655 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Phải thu khác**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 707.057.495 | 528.333.705 |
| Các khoản ký quỹ | 120.044.669 | 120.000.000 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng chứng khoán | - | 1.928.379.843 |
| Các khoản phải thu khác | 1.278.304.293 | 1.396.622.961 |
| Cộng | 2.105.406.457 | 3.973.336.509 |
| b. Dài hạn | | |
| Các khoản ký quỹ | 1.577.376.336 | 1.577.376.336 |
| Tổng cộng | 3.682.782.793 | 5.550.712.845 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Nợ xấu**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 71.730.531 | - | (71.730.531) | 71.730.531 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 15.000.000 | - | (15.000.000) | 241.223.250 |
| Cộng | 86.730.531 | - | (86.730.531) | 312.953.781 |
| | | | | Giá trị có thể thu hồi VND |
| | | | | 150.975 |
| | | | | (71.579.556) |
| | | | | (241.223.250) |
| | | | | (312.802.806) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | 2022 | 2021 |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (312.802.806) | (2.342.778.357) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | 226.072.275 | - |
| Xóa nợ xấu | - | 2.029.975.551 |
| Số dư cuối năm | (86.730.531) | (312.802.806) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 302.722.009 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 56.491.780.291 | - | 60.105.785.296 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.653.948.464 | - | 2.630.209.702 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 39.858.121 | - | 27.123.994 | - |
| Thành phẩm | 68.419.522.224 | (14.950.541.836) | 57.784.341.203 | (14.531.771.879) |
| Hàng hóa | 1.766.903.999 | (31.421.878) | 1.253.637.651 | (31.421.878) |
| Hàng gửi đi bán | 2.652.911.850 | - | - | - |
| Cộng | 132.327.646.958 | (14.981.963.714) | 121.801.097.846 | (14.563.193.757) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê kho | 26.000.000 | 40.000.000 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí quyền khai thác mỏ đất (i) | 50.468.284.415 | 54.206.675.855 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 4.833.755.256 | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.415.403 | 7.839.647 |
| Cộng | 55.305.455.074 | 54.214.515.502 |
| Cộng | 55.331.455.074 | 54.254.515.502 |

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng để có được quyền sử dụng đất cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ sét gạch ngói Bồ Lá, giai đoạn 3, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hàng năm Công ty phải nộp một khoản phí khai thác khoáng sản theo thông báo của Nhà Nước cho đến khi hết thời gian khai thác. Chi phí mỗi năm cho giai đoạn từ 2021 đến 2027 là 2.643.098.292 đồng và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2022 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 46.307.761 | 242.790.944 | 216.072.803 | 19.589.620 |
| b. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 775.630.775 | 6.883.968.122 | 7.160.619.307 | 498.979.590 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 270.271.132 | 270.271.132 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.904.622.993 | 12.477.213.509 | 13.932.764.482 | 4.449.072.020 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.087.161.689 | 3.657.513.301 | 3.509.054.267 | 1.235.620.723 |
| Thuế tài nguyên | 124.992.000 | 3.911.402.040 | 4.036.394.040 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.494.651.318 | 2.494.651.318 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 13.094.400 | 409.765.928 | 422.860.328 | - |
| Các khoản khác | 7.150.000 | 1.354.588.245 | 1.361.738.245 | - |
| Cộng | 7.912.651.857 | 31.459.373.595 | 33.188.353.119 | 6.183.672.333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 10. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 29.903.801.683 | 176.547.866.620 | 22.622.505.096 | 1.896.755.248 | 103.205.851.279 | 334.176.779.926 |
| Mua trong năm | - | 468.659.716 | 1.560.100.909 | - | - | 2.028.760.625 |
| XDCB hoàn thành | - | 4.601.850.000 | - | - | - | 4.601.850.000 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (920.855.500) | - | - | (920.855.500) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 29.903.801.683 | 181.618.376.336 | 23.261.750.505 | 1.896.755.248 | 103.205.851.279 | 339.886.535.051 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 26.435.861.831 | 150.025.889.480 | 14.838.681.729 | 1.844.021.886 | 103.192.098.425 | 296.336.553.351 |
| Khấu hao trong năm | 3.455.898.823 | 4.489.958.439 | 2.397.632.969 | 23.951.208 | 48.333.338 | 10.415.774.777 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (920.855.500) | - | - | (920.855.500) |
| Phân loại lại | - | 131.247.138 | - | - | (131.247.138) | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 29.891.760.654 | 154.647.095.057 | 16.315.459.198 | 1.867.973.094 | 103.109.184.625 | 305.831.472.628 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 3.467.939.852 | 26.521.977.140 | 7.783.823.367 | 52.733.362 | 13.752.854 | 37.840.226.575 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 12.041.029 | 26.971.281.279 | 6.946.291.307 | 28.782.154 | 96.666.654 | 34.055.062.423 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 280.770.948.513 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 với giá trị là 261.949.859.870 đồng).

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, một số máy móc thiết bị của Nhà máy Gạch ngói Việt Đức để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (xem thuyết minh số V.17). Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.733.981.331 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | | |
|------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| 11. | Bất động sản đầu tư | Toà nhà văn phòng cho thuê VND |
| | Nguyên giá | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 12.207.837.490 |
| | Tại ngày 31/12/2022 | 12.207.837.490 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 7.790.229.573 |
| | Khấu hao trong năm | 468.593.676 |
| | Tại ngày 31/12/2022 | 8.258.823.249 |
| | Giá trị còn lại | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 4.417.607.917 |
| | Tại ngày 31/12/2022 | 3.949.014.241 |

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

| | | | |
|------------|--|-----------------------|----------------------|
| 12. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | | VND | VND |
| | Mua sắm tài sản cố định | 3.184.886.237 | 5.692.520.000 |
| | Dự án xây dựng lò sấy cưỡng bức | 6.961.716.009 | - |
| | Cộng | 10.146.602.246 | 5.692.520.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng thanh toán VND | Giá trị ghi số VND | Số có khả năng thanh toán VND |
| Công ty Xăng Dầu Khu vực 2 TNHH MTV | 3.663.264.000 | 3.663.264.000 | - | - |
| Rieter Morando GmbH | 2.664.310.954 | 2.664.310.954 | - | - |
| Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam | 2.585.091.320 | 2.585.091.320 | 3.972.605.560 | 3.972.605.560 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 2.122.366.630 | 2.122.366.630 | - | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long | 1.750.652.500 | 1.750.652.500 | 5.004.169.240 | 5.004.169.240 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Á Châu | - | - | 1.934.594.200 | 1.934.594.200 |
| Các đối tượng khác | 6.302.215.564 | 6.302.215.564 | 8.168.109.088 | 8.168.109.088 |
| Cộng | 19.087.900.968 | 19.087.900.968 | 19.079.478.088 | 19.079.478.088 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng | 3.126.133.685 | 2.595.826.939 |
| Trích trước chi phí khác | 734.320.007 | 813.055.443 |
| Cộng | 3.860.453.692 | 3.408.882.382 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 394.959.372 | 538.481.619 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 310.499.478 | 3.141.686.377 |
| Các khoản nhận ký quỹ, đặt cọc | 6.136.482.927 | 7.076.993.269 |
| Cổ tức phải trả | 1.348.234.750 | 1.847.758.750 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 580.125.365 | 501.185.554 |
| Cộng | 8.770.301.892 | 13.106.105.569 |
| b. Dài hạn | | |
| Các khoản nhận ký quỹ, đặt cọc | 1.100.630.288 | 1.348.558.608 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 16. Vay ngắn hạn | 31/12/2022 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|--|------------------------|------------------------|-----------------------|--|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu | 20.398.992.235 | 20.398.992.235 | 101.276.985.276 | 103.518.830.446 | 22.640.837.405 | 22.640.837.405 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 7.428.254.663 | 7.428.254.663 | 8.027.426.577 | 8.014.030.599 | 7.414.858.685 | 7.414.858.685 |
| Cán bộ công nhân viên | - | - | - | 5.661.297.775 | 5.661.297.775 | 5.661.297.775 |
| Cộng | 27.827.246.898 | 27.827.246.898 | 109.304.411.853 | 117.194.158.820 | 35.716.993.865 | 35.716.993.865 |

Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Mỗi khoản vay có kỳ hạn từ 5 đến 6 tháng với lãi suất trong năm dao động trong khoảng 4,8%-5,4%. Công ty đã sử dụng Nhà văn phòng, xưởng sản xuất, nhà gia công nguyên liệu tại Thừa đất số 155; tờ bản đồ số 59 phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nhà may Gạch ngói Việt Đức) làm tài sản thế chấp cho khoản vay.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng mua bán chứng khoán số 23573 ngày 27 tháng 1 năm 2021 có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 9,5%-12%/năm. Tài sản đảm bảo là một phần giá trị các cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tình hình biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 | 2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 20.595.196.191 | 19.663.131.272 |
| Trích lập quỹ trong năm | 6.460.940.000 | 6.032.400.000 |
| Chi quỹ trong năm | (1.642.172.465) | (5.100.335.081) |
| Số dư cuối năm | 25.413.963.726 | 20.595.196.191 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 90.000.000.000 | 8.226.167.169 | (5.436.345.621) | 118.795.738.147 | 89.517.083.684 | 301.102.643.379 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 40.380.877.476 | 40.380.877.476 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 92.918.416 | 5.537.585.688 | - | - | 5.630.504.104 |
| Phí bán cổ phiếu | - | - | (101.240.067) | - | - | (101.240.067) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 10.967.900.000 | (10.967.900.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (5.484.000.000) | (5.484.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2020 | - | - | - | - | (22.500.000.000) | (22.500.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2021 | - | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Thường HĐQT và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (548.400.000) | (548.400.000) |
| Tại ngày 01/01/2022 | 90.000.000.000 | 8.319.085.585 | - | 129.763.638.147 | 81.397.661.160 | 309.480.384.892 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 49.053.155.028 | 49.053.155.028 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 15.919.937.476 | (15.919.937.476) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (6.057.131.000) | (6.057.131.000) |
| Chia cổ tức năm 2021 | - | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2022 | - | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Thường HĐQT và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 90.000.000.000 | 8.319.085.585 | - | 145.683.575.623 | 90.069.938.712 | 334.072.599.920 |

Việc phân phối lợi nhuận trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2022 ngày 18 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b) Cổ phiếu**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 9.000.000 | 9.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

c) Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương với giá trị 18 tỷ đồng. Trong đó, trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng, cổ tức đợt 2 đã được chia và ghi nhận trong năm 2022 với giá trị là 9 tỷ đồng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 cũng đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 367.395.897.818 | 304.499.734.232 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 7.317.929.673 | 6.960.252.694 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.555.536 | 605.534.627 |
| Cộng | 374.807.383.027 | 312.065.521.553 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 4.688.537.252 | 4.835.184.357 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 28.470.000 |
| Cộng | 4.688.537.252 | 4.863.654.357 |
| Doanh thu thuần | 370.118.845.775 | 307.201.867.196 |

2. Giá vốn hàng bán

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 252.514.066.979 | 199.880.178.989 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 5.718.626.549 | 14.092.504.957 |
| Giá vốn của dịch vụ | 87.099.787 | 524.189.802 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 418.769.957 | 2.062.077.248 |
| Cộng | 258.738.563.272 | 216.558.950.996 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.494.264.423 | 5.034.076.510 |
| Lãi trái phiếu | 4.799.254.790 | 3.026.465.753 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 272.454.977 | 6.167.378.671 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 510.069.000 | 255.700.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 151.807.581 | 914.314.621 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 712.817.786 | - |
| Cộng | 9.940.668.557 | 15.397.935.555 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

| | 2022 | 2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.401.605.173 | 1.374.897.220 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | 4.578.902.111 | 696.332.141 |
| Phí giao dịch chứng khoán | 523.015.709 | 1.144.394.438 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 9.106.821.606 | 873.056.489 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 186.895.444 | 301.292.087 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 34.149.486 | 503.535.751 |
| Cộng | 15.831.389.529 | 4.893.508.126 |

5. Chi phí bán hàng

| | 2022 | 2021 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 5.207.924.173 | 6.619.470.224 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 6.657.316.980 | 5.813.996.768 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 228.353.422 | 261.625.750 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.800.336.547 | 6.330.001.186 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.007.719.288 | 2.262.480.083 |
| Cộng | 21.901.650.410 | 21.287.574.011 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2022 | 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.388.232.396 | 12.085.098.952 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 224.505.249 | 614.732.561 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.983.709.065 | 1.594.866.690 |
| Thuế, phí và lệ phí | 80.645.888 | 6.355.028.335 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (226.072.275) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.406.691.790 | 351.033.326 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.864.285.246 | 7.802.841.682 |
| Cộng | 21.721.997.359 | 28.803.601.546 |

7. Chi phí khác

| | 2022 | 2021 |
|----------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt | 336.023.625 | 84.459.125 |
| Chi phí khác | 166.858.400 | 596.528 |
| Cộng | 502.882.025 | 85.055.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 2022 | 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 61.530.368.537 | 50.971.263.043 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i> | <i>2.205.679.449</i> | <i>1.984.805.481</i> |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | <i>(1.376.798.353)</i> | <i>(257.001.712)</i> |
| Thu nhập tính thuế | 62.359.249.633 | 52.699.066.812 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 12.471.849.926 | 10.539.813.362 |
| Thuế TNDN năm trước bổ sung | 5.363.583 | 50.572.205 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.477.213.509 | 10.590.385.567 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2022 | 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | Trình bày lại VND |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 49.058.518.611 | 40.380.877.476 |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | (7.358.777.792) | (5.653.322.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 41.699.740.819 | 34.727.555.476 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.633 | 3.859 |

(i) Năm 2022 được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2021 là 15% Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022. Tuy nhiên, Công ty chưa tổ chức đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận cho năm 2022, do đó số liệu này sẽ thay đổi tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để phản ánh quyết định cuối cùng của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Chi tiết thay đổi như sau:

| | 2021 | 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Trình bày lại VND | Số đã báo cáo VND |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 40.380.877.476 | 40.380.877.476 |
| Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | (5.653.322.000) | (4.441.896.522) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 34.727.555.476 | 35.938.980.954 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.859 | 3.993 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| | 2022 | 2021 |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 155.633.343.570 | 134.652.911.837 |
| Chi phí nhân công | 99.342.124.464 | 83.913.829.380 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.884.368.453 | 8.183.690.361 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.912.659.128 | 23.561.438.555 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.505.863.500 | 23.389.180.519 |
| Cộng | <u>328.278.359.115</u> | <u>273.701.050.652</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | 2022 | 2021 |
|--------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Đức Hoàng | Chủ tịch HĐQT | 1.946.691.758 | 1.650.249.951 |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 272.800.000 | 272.800.000 |
| Bà Bùi Thị Chiêm | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 272.800.000 | 272.800.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Thành viên HĐQT | 272.800.000 | 131.000.000 |
| Ông Võ Đình Thanh Thuyên | Thành viên HĐQT | 272.800.000 | 131.000.000 |
| Cộng | | <u>3.037.891.758</u> | <u>2.457.849.951</u> |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lê Minh Đức | Trưởng ban | 245.600.000 | 126.000.000 |
| Ông Hoàng Hữu Thăng | Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên BKS | 252.100.000 | 143.000.000 |
| Ông Trần Hồng Tuấn | Thành viên | 221.500.000 | 102.000.000 |
| Cộng | | <u>719.200.000</u> | <u>371.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Bên liên quan** (tiếp theo)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------|---|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc | 1.593.691.758 | 1.609.069.451 |
| Ông Hoàng Quang Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | 895.116.419 | 816.692.764 |
| Ông Hoàng Hữu Thăng | Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên BKS | 434.950.009 | 837.980.344 |
| Ông Nguyễn Văn Vinh | Phó Tổng Giám đốc | 930.931.441 | 881.419.587 |
| Ông Nguyễn Thanh Long | Phó Tổng Giám đốc | 839.979.816 | 855.681.038 |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 822.872.384 | 723.957.960 |
| Ông Bùi Xuân Đức | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2022 | 141.476.923 | - |
| Cộng | | 5.659.018.750 | 5.724.801.144 |

2. Báo cáo bộ phận

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo khu vực địa lý:

| | Năm 2022 | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Cộng VND |
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 284.674.271.777 | 85.444.573.998 | 370.118.845.775 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 198.187.953.262 | 60.550.610.010 | 258.738.563.272 |
| Lãi gộp | 86.486.318.515 | 24.893.963.988 | 111.380.282.503 |
| | Năm 2021 | | |
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Cộng VND |
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 238.826.985.073 | 68.374.882.123 | 307.201.867.196 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 165.365.720.535 | 51.193.230.461 | 216.558.950.996 |
| Lãi gộp | 73.461.264.538 | 17.181.651.662 | 90.642.916.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Cam kết thuê hoạt động**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------|---------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 2.333.510.355 | 2.333.510.405 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.345.086.914 | 2.333.510.355 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 9.380.347.656 | 9.334.041.420 |
| Sau năm năm | 51.132.093.568 | 53.771.538.567 |
| Cộng | 62.857.528.137 | 65.439.090.342 |

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê đất dài hạn, cụ thể:

| <u>Địa chỉ</u> | <u>Diện tích (m2)</u> | <u>Thời hạn thuê</u> |
|--|-----------------------|---|
| 119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | 613,00 | 50 năm, từ 1 tháng 1 năm 1996 đến 1 tháng 1 năm 2046 |
| Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai. | 64.109,90 | 50 năm, từ 1 tháng 7 năm 2001 đến 12 tháng 4 năm 2051 |
| Thửa đất số 155, Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. | 93.821,00 | 49 năm, từ 1 tháng 2 năm 2005 đến 1 tháng 2 năm 2054 |

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.


Dương Trọng Tín
 Người lập biểu


Bùi Thị Chiêm
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023